

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: 3486 /TTr-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày 15 tháng 7 năm 2026

TỜ TRÌNH

V/v thông qua Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030 và năm 2026 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030;



Căn cứ Quyết định số 1160/QĐ-TTg ngày 29/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 của các chương trình mục tiêu quốc gia (đợt 1) cho các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;

Căn cứ Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 (đợt 2) cho các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030;

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh thông qua dự thảo Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030 và năm 2026 nguồn NSTW thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi với nội dung sau:

I. KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN

1. Nguyên tắc phân bổ

Việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2026–2030, năm 2026 phải bảo đảm phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung và đối tượng của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026–2035 (giai đoạn I: 2026–2030) đã được Quốc hội và Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt; tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan; Phù hợp với quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 – 2030.

Việc phân bổ vốn bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức; phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn. Ưu tiên bố trí vốn cho các địa bàn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, xã biên giới, xã hải đảo (nếu có), xã an toàn khu, xã có tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cao, địa bàn đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các địa phương thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu hoặc còn thiếu hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

2. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn

Căn cứ Quyết định số 1160/QĐ-TTg ngày 29/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026–2030 (đợt 1) thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia cho các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tỉnh Quảng Trị được giao tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2026–2030 là **1.929.100 triệu đồng**.

Căn cứ Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 (đợt 2) cho các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030, tỉnh Quảng Trị được giao tổng kế hoạch vốn năm 2026 là **205.060 triệu đồng**.

Trên cơ sở tổng mức vốn được giao, căn cứ dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026–2030, UBND tỉnh đề xuất phương án phân bổ nguồn vốn như sau:

(i) Đối với nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ chi cấp tỉnh

Giai đoạn 2026-2030 và hàng năm, các quy định, quyết định và văn bản hướng dẫn của Trung ương không quy định tỷ lệ vốn để lại thực hiện các nhiệm vụ chi cấp tỉnh. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2026-2030, bên cạnh các nhiệm vụ, dự án do cấp xã triển khai thực hiện thì các sở, ban, ngành cũng cần phải thực hiện các chương trình, dự án mang tính động lực, lan tỏa, có tính chất liên vùng, liên xã, các dự án xây dựng mô hình phát triển sản xuất, mô hình du lịch, phát triển sản phẩm OCOP, đào tạo nghề diện rộng,... để phấn đấu hoàn thành các mục tiêu của các Chương trình MTQG. Vì vậy, để chủ động nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, Sở Tài chính đề xuất:

Trích khoảng 20% tổng vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2026–2030, tương ứng 382.170 triệu đồng và 20% vốn đầu tư phát triển năm 2026, tương ứng 40.934,5 triệu đồng để thực hiện các nhiệm vụ chi cấp tỉnh.

Do thời điểm giao kế hoạch vốn của Thủ tướng Chính phủ sát thời điểm chuẩn bị kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, quá trình chuẩn bị rất gấp, trong khi danh mục đề xuất của các đơn vị cấp tỉnh nhiều, trải rộng trên địa bàn toàn tỉnh, việc xây dựng danh mục nhiệm vụ, dự án đầu tư cần được kiểm tra rà soát kỹ lưỡng nhằm bảo đảm phù hợp với nội dung của Chương trình, phát huy hiệu quả của dự án đầu tư và không trùng lặp với các dự án khác đã được phê duyệt chủ trương đầu tư.

Để bảo đảm tiến độ trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo yêu cầu, UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua phương án phân bổ vốn cho cấp xã, đặc khu. Đối với phần vốn thực hiện các nhiệm vụ chi cấp tỉnh, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp, Sở Dân tộc và Tôn giáo rà soát, tổng hợp, lựa chọn danh mục nhiệm vụ, dự án đầu tư công phù hợp với mục tiêu của từng Chương trình, đồng thời đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội theo Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu

tư công trung hạn 5 năm 2026–2030 gắn với mục tiêu tăng trưởng "02 con số", Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 23/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý, sử dụng vốn đầu tư công gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư và đẩy nhanh tiến độ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026–2030, phân bổ nguồn vốn này trong thời gian sớm nhất.

(ii) Đối với nguồn vốn phân bổ cho các xã, đặc khu

Sau khi bố trí khoảng 20% tổng vốn để thực hiện các nhiệm vụ chi cấp tỉnh, phần vốn còn lại khoảng bằng **80% tổng vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2026–2030**, cụ thể: giai đoạn 2026–2030 tương ứng **1.546.930 triệu đồng**; năm 2026 tương ứng **164.125,5 triệu đồng**, được phân bổ cho các xã, đặc khu theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026–2030.

Việc xác định mức vốn phân bổ cho từng xã, đặc khu được thực hiện trên cơ sở tổng số điểm của các xã, đặc khu theo các tiêu chí quy định tại Nghị quyết nêu trên. Cụ thể: Tổng số điểm của các xã, đặc khu: **3.773 điểm**. Tổng nguồn vốn phân bổ cho các xã, đặc khu giai đoạn 2026–2030: **1.546.930 triệu đồng**, mức vốn bình quân tương ứng **01 điểm là 410 triệu đồng**; Tổng nguồn vốn phân bổ cho các xã, đặc khu năm 2026: **164.125,5 triệu đồng**, mức vốn bình quân tương ứng **01 điểm là 43,5 triệu đồng**.

Trên cơ sở số điểm của từng xã, đặc khu và mức vốn bình quân nêu trên, xác định mức vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2026–2030, năm 2026 phân bổ cho từng xã, đặc khu theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

3. Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển và phương án phân bổ

- Tổng nguồn vốn Trung ương giao giai đoạn 2026–2030: 1.929.100 triệu đồng.

Trong đó:

+ Giao cho các xã, đặc khu: 1.546.930 triệu đồng.

+ Giao thực hiện các nhiệm vụ chi cấp tỉnh: 382.170 triệu đồng.

- Tổng nguồn vốn Trung ương giao năm 2026: 205.060 triệu đồng.

Trong đó:

+ Giao cho các xã, đặc khu: 164.125,5 triệu đồng.

+ Giao thực hiện các nhiệm vụ chi cấp tỉnh: 40.934,5 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

II. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO NGHỊ QUYẾT

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo cùng các sở, ngành liên quan xây dựng dự thảo Nghị quyết; đồng thời phối hợp với Ban Dân tộc - Hội đồng nhân dân tỉnh trong quá trình thẩm tra, bảo đảm trình tự, thủ tục xây dựng và ban hành Nghị quyết theo quy định.

III. NỘI DUNG CỦA NGHỊ QUYẾT

Dự thảo Nghị quyết gồm 03 Điều, trong đó:

Điều 1. Thông qua Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030 và năm 2026 nguồn NSTW thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

(Có Dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX xem xét, thông qua./.

(Tờ trình này thay thế Tờ trình số 3410/TTr-UBND ngày 13/7/2026 của UBND tỉnh)

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THL. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Bảo

Phụ lục:

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO
BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN
TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026-2030, NĂM 2026**

(Kèm theo Tờ trình số 3486 /TTr-UBND ngày 15 / 7 /2026 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	Hệ số điểm theo nguyên tắc tiêu chí, định mức	Kế hoạch giai đoạn 2026- 2030	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		1.929.100	205.060	
I	Giao 20% tổng nguồn vốn cho các đơn vị cấp tỉnh thực hiện Chương trình		382.170	40.934,5	Phân bổ chi tiết sau
II	Giao 80% tổng nguồn vốn cho các xã, đặc khu	3.773	1.546.930	164.125,5	Giao HĐND xã, UBND đặc khu phân bổ chi tiết
1	Xã A Dơi	72	29.520	3.132,0	
2	Xã Ái Tử	29	11.890	1.261,5	
3	Xã Ba Lòng	56	22.960	2.436,0	
4	Xã Bắc Trạch	61	25.010	2.653,5	
5	Xã Bến Hải	54	22.140	2.349,0	
6	Xã Bến Quan	66	27.060	2.871,0	
7	Xã Bồ Trạch	58	23.780	2.523,0	
8	Xã Cam Hồng	55	22.550	2.392,5	
9	Xã Cam Lộ	36	14.760	1.566,0	
10	Xã Cồn Tiên	65	26.650	2.827,5	
11	Xã Cửa Tùng	55	22.550	2.392,5	
12	Xã Cửa Việt	55	22.550	2.392,5	
13	Xã Dân Hóa	86	35.260	3.741,0	
14	Xã Diên Sanh	31	12.710	1.348,5	
15	Xã Đakrông	80	32.800	3.480,0	
16	Xã Đồng Lê	56	22.960	2.436,0	
17	Xã Đông Trạch	56	22.960	2.436,0	
18	Xã Gio Linh	31	12.710	1.348,5	
19	Xã Hải Lăng	29	11.890	1.261,5	
20	Xã Hiếu Giang	31	12.710	1.348,5	
21	Xã Hòa Trạch	56	22.960	2.436,0	



22	Xã Hoàn Lão	56	22.960	2.436,0	
23	Xã Hướng Hiệp	69	28.290	3.001,5	
24	Xã Hướng Lập	62	25.420	2.697,0	
25	Xã Hướng Phùng	72	29.520	3.132,0	
26	Xã Kim Điền	68	27.880	2.958,0	
27	Xã Kim Ngân	80	32.800	3.480,0	
28	Xã Kim Phú	62	25.420	2.697,0	
29	Xã Khe Sanh	72	29.520	3.132,0	
30	Xã La Lay	71	29.110	3.088,5	
31	Xã Lao Bảo	62	25.420	2.697,0	
32	Xã Lệ Ninh	30	12.300	1.305,0	
33	Xã Lệ Thủy	32	13.120	1.392,0	
34	Xã Lìa	82	33.620	3.567,0	
35	Xã Minh Hóa	71	29.110	3.088,5	
36	Xã Mỹ Thủy	54	22.140	2.349,0	
37	Xã Nam Ba Đồn	30	12.300	1.305,0	
38	Xã Nam Cửa Việt	55	22.550	2.392,5	
39	Xã Nam Gianh	31	12.710	1.348,5	
40	Xã Nam Hải Lăng	31	12.710	1.348,5	
41	Xã Nam Trạch	57	23.370	2.479,5	
42	Xã Ninh Châu	56	22.960	2.436,0	
43	Xã Phong Nha	60	24.600	2.610,0	
44	Xã Phú Trạch	57	23.370	2.479,5	
45	Xã Quảng Ninh	31	12.710	1.348,5	
46	Xã Quảng Trạch	56	22.960	2.436,0	
47	Xã Sen Ngư	54	22.140	2.349,0	
48	Xã Tà Rụt	74	30.340	3.219,0	
49	Xã Tân Gianh	55	22.550	2.392,5	
50	Xã Tân Lập	65	26.650	2.827,5	
51	Xã Tân Mỹ	45	18.450	1.957,5	
52	Xã Tân Thành	64	26.240	2.784,0	
53	Xã Tuyên Bình	68	27.880	2.958,0	
54	Xã Tuyên Hóa	55	22.550	2.392,5	
55	Xã Tuyên Lâm	59	24.190	2.566,5	
56	Xã Tuyên Phú	55	22.550	2.392,5	
57	Xã Tuyên Sơn	56	22.960	2.436,0	
58	Xã Thượng Trạch	78	31.980	3.393,0	
59	Xã Triệu Bình	30	12.300	1.305,0	
60	Xã Triệu Cơ	55	22.550	2.392,5	
61	Xã Triệu Phong	30	12.300	1.305,0	
62	Xã Trung Thuần	54	22.140	2.349,0	
63	Xã Trường Ninh	31	12.710	1.348,5	

64	Xã Trường Phú	45	18.450	1.957,5	
65	Xã Trường Sơn	77	31.570	3.349,5	
66	Xã Vĩnh Định	31	12.710	1.348,5	
67	Xã Vĩnh Hoàng	54	22.140	2.349,0	
68	Xã Vĩnh Linh	30	12.300	1.305,0	
69	Xã Vĩnh Thủy	30	12.300	1.305,0	
70	Đặc khu Cồn Cỏ	53	21.730	2.305,5	

